



liàng liàng qiàng qiàng

踉踉 跄跄

adjective · staggering, tottering

Example Sentence

Tā hē zuì le zǒu lù liàng liàng qiàng qiàng de
他喝醉了，走路踉踉跄跄的。

He got drunk and walked staggeringly.

Trace each character, then write the word on your own.

踉	踉	踉	踉	踉	踉	踉	踉	踉	踉	踉
踉	踉	踉	踉	踉	踉					
跄	跄	跄	跄	跄	跄	跄	跄	跄	跄	跄
跄	跄	跄	跄	跄	跄					



liàng liàng qiàng qiàng

踉踉跄跄

continued practice

Continue tracing each character, then write the word on your own.

踉	踉	跄	跄	踉	踉	跄	跄	踉	踉	跄	跄
踉	踉	跄									
